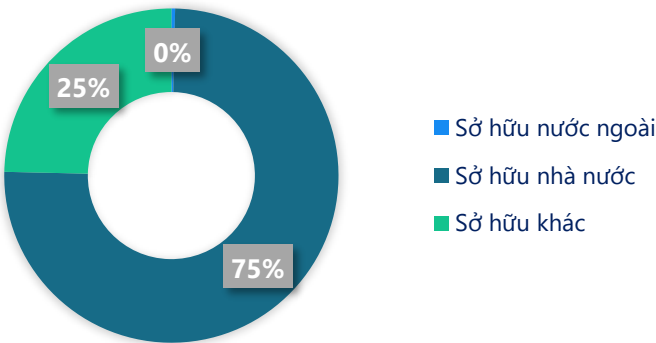


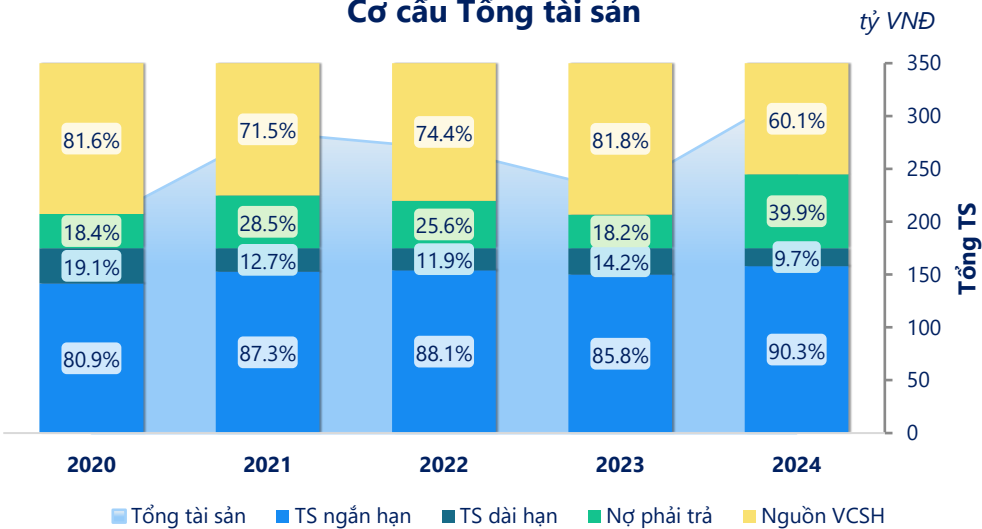
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,700		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,723		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,304		
SL cổ phiếu LH		10,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		405		
% sở hữu nước ngoài		0.4%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		195		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		177		
P/E		6.4		
EPS		2,772		
	YTD	1T	3T	6T
PCE		1.1%	-1.7%	-4.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



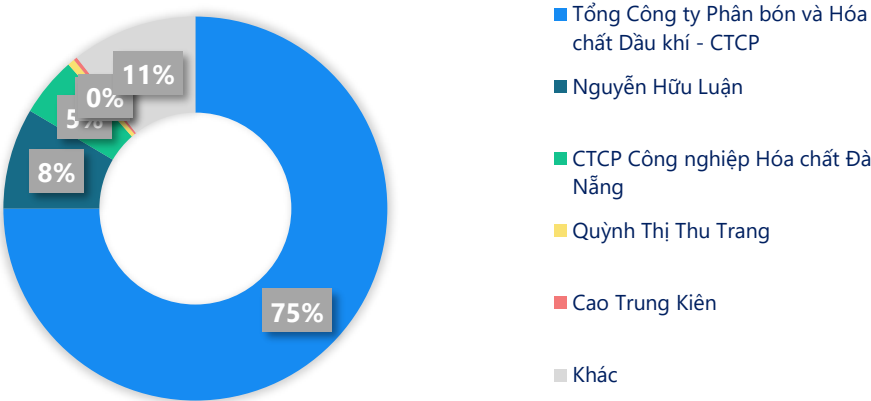
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PCE** năm 2024 tăng trưởng **42.2%** so với năm trước, đạt **324.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

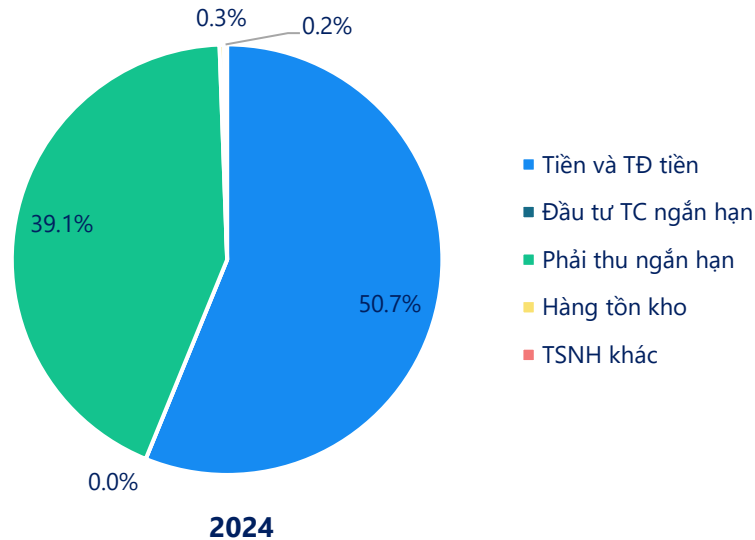
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 24.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.36%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP** sở hữu **75.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hữu Luận nắm giữ 8.50% và đứng thứ 3 là CTCP Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng nắm giữ 5.00%.

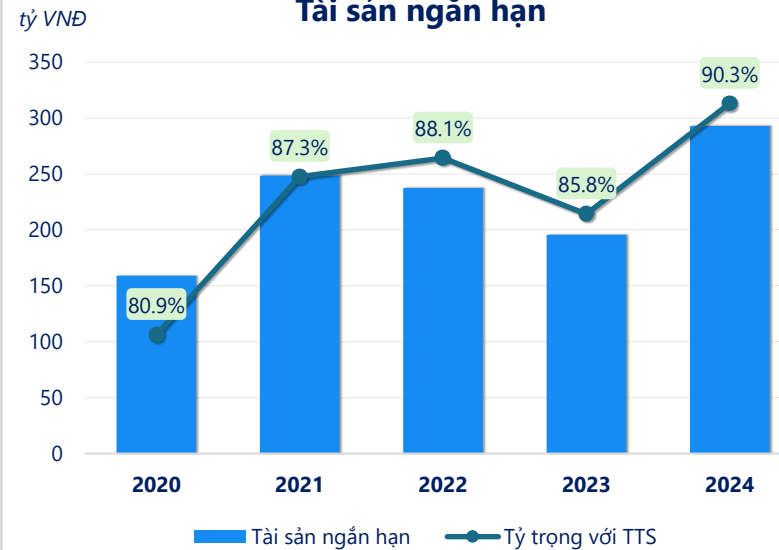
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



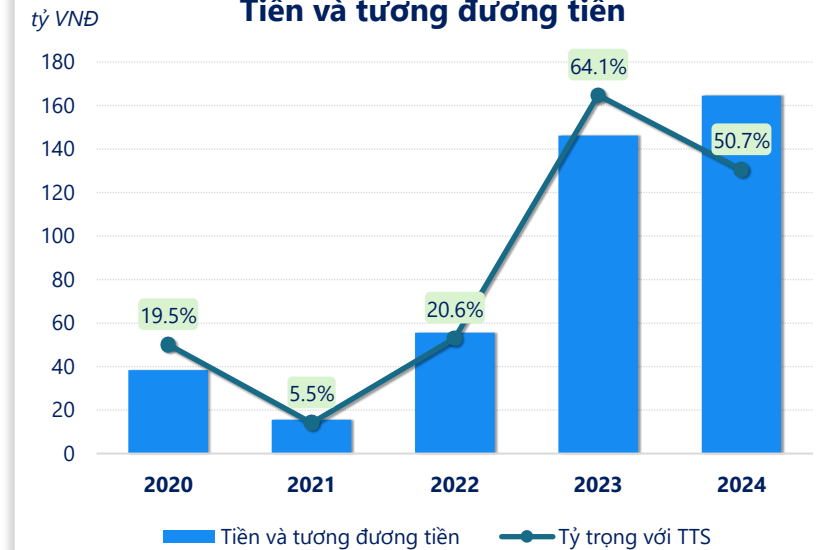
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PCE đạt **292.8** tỷ đồng, tăng trưởng **49.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 39.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

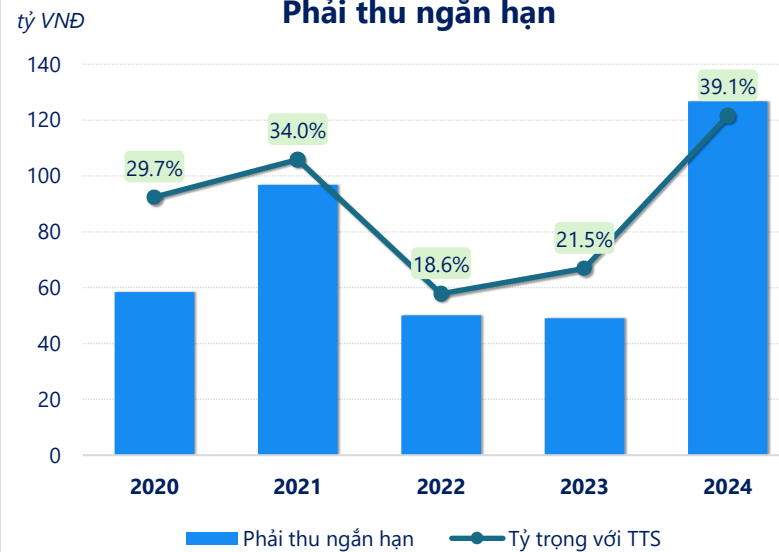
Tài sản ngắn hạn



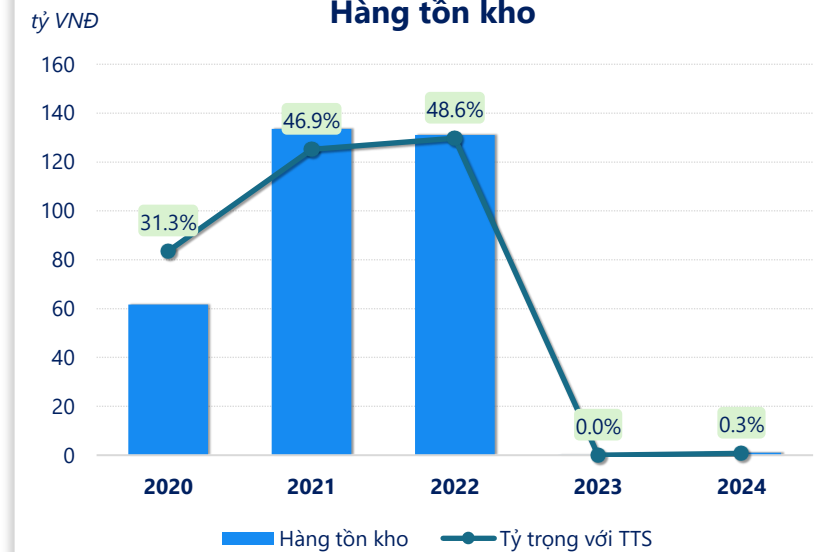
Tiền và tương đương tiền



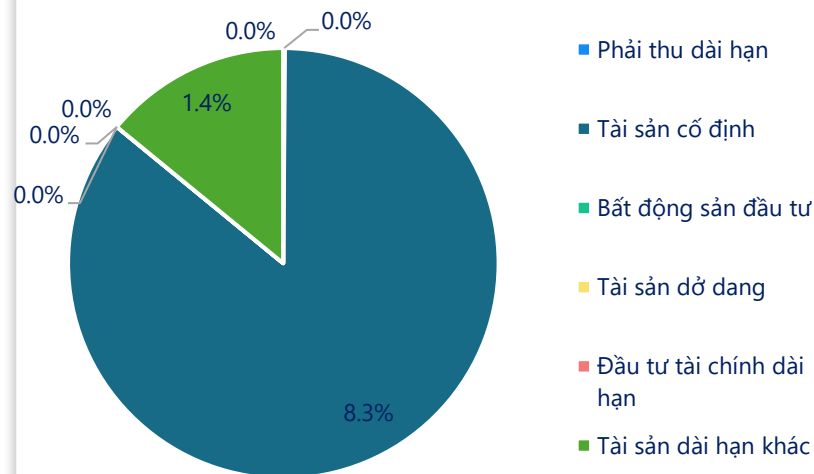
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



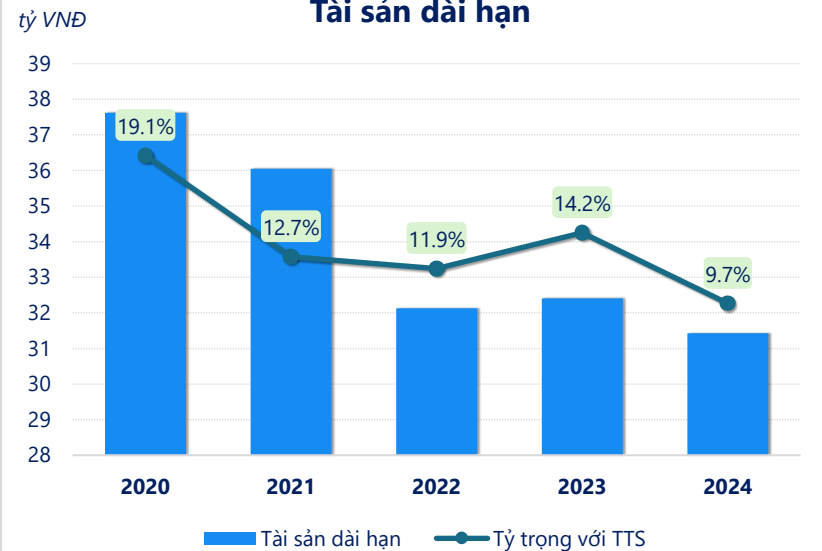
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **31.42** tỷ đồng giảm **3.02%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.69%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.32%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.36%.

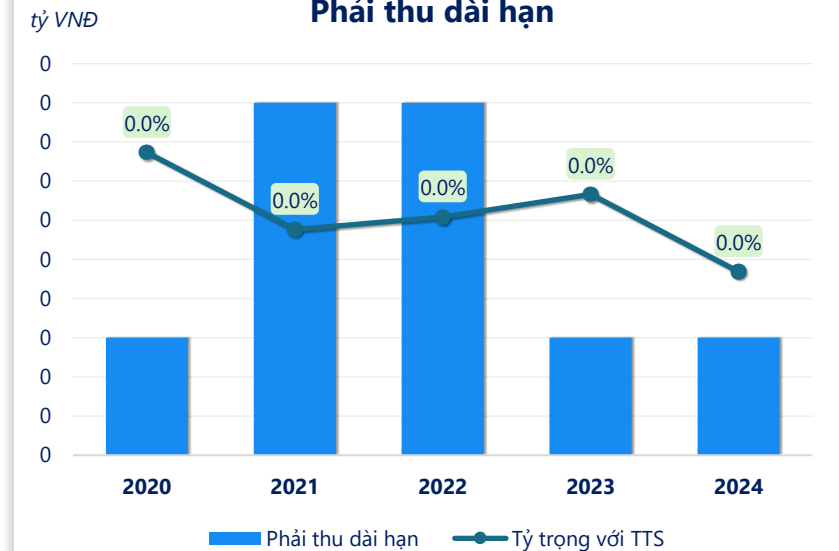
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



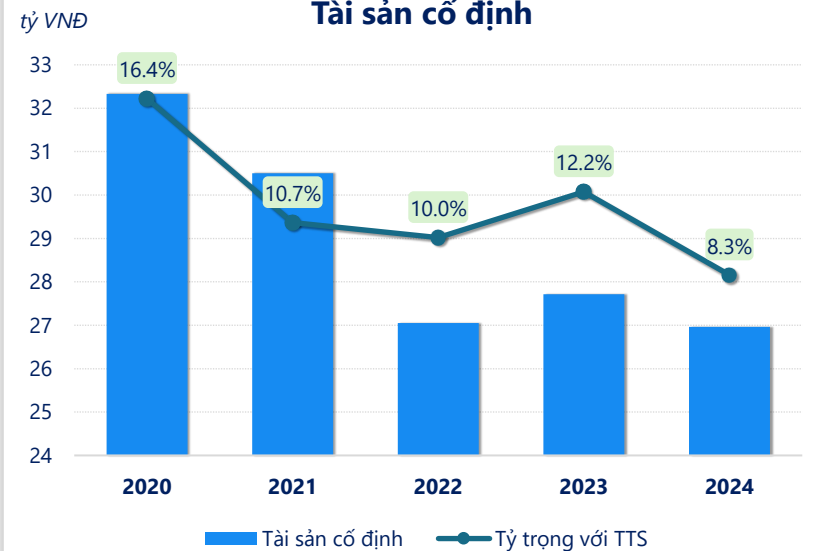
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



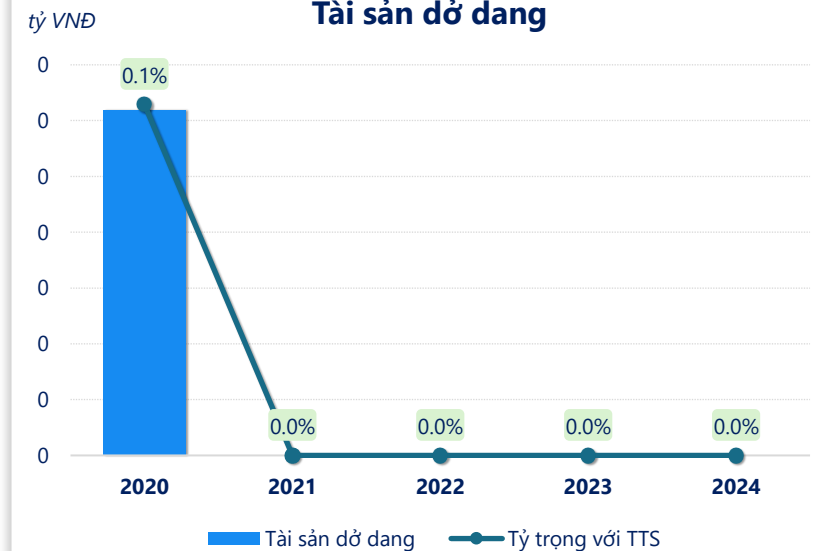
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

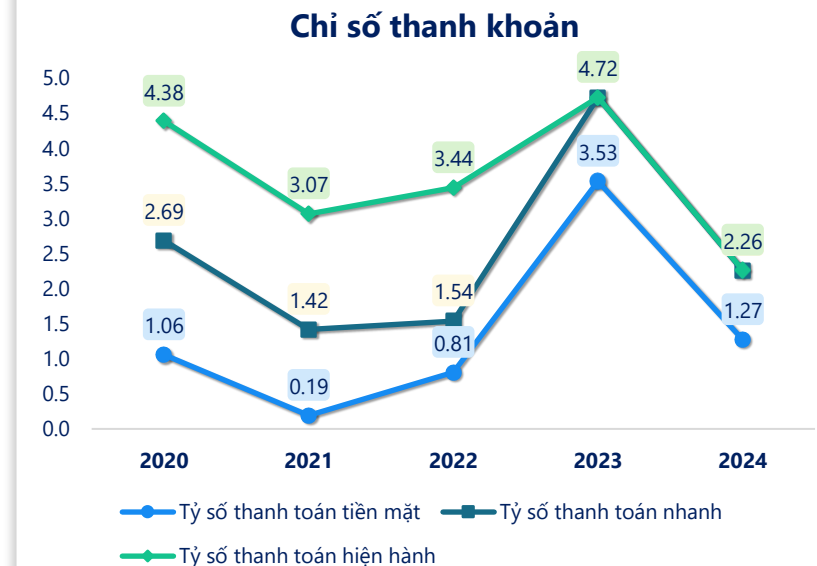
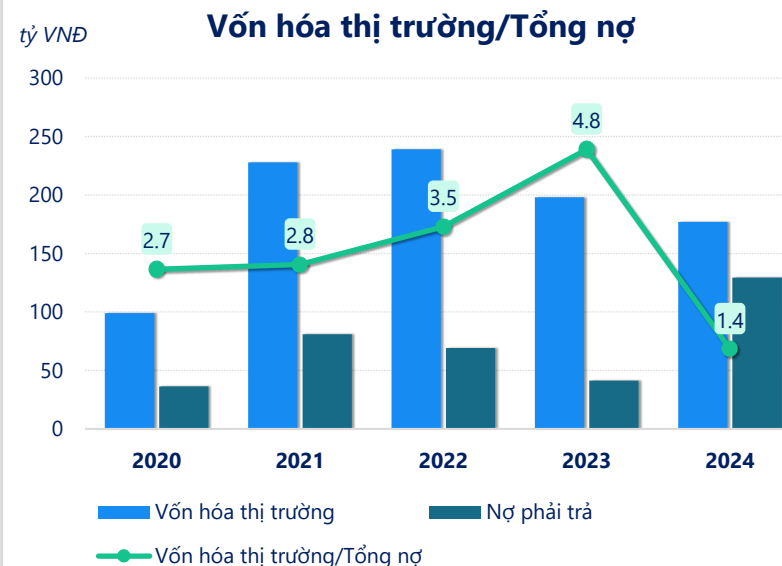
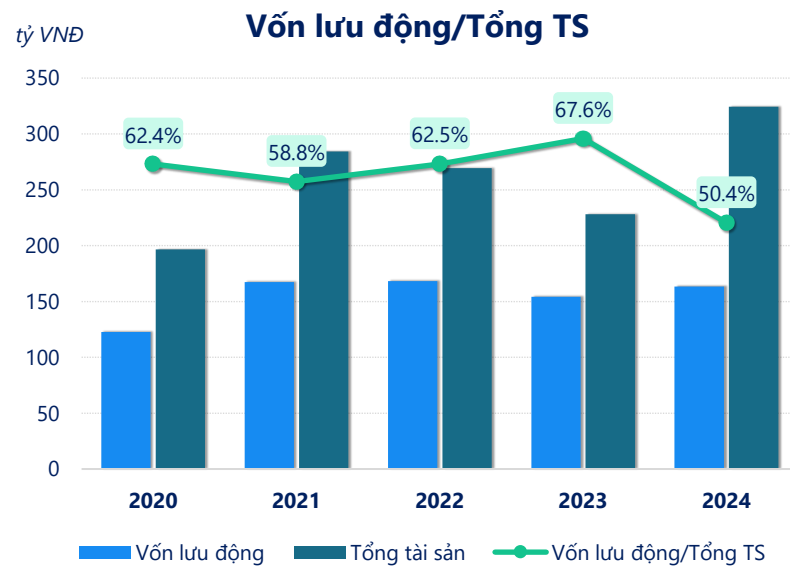
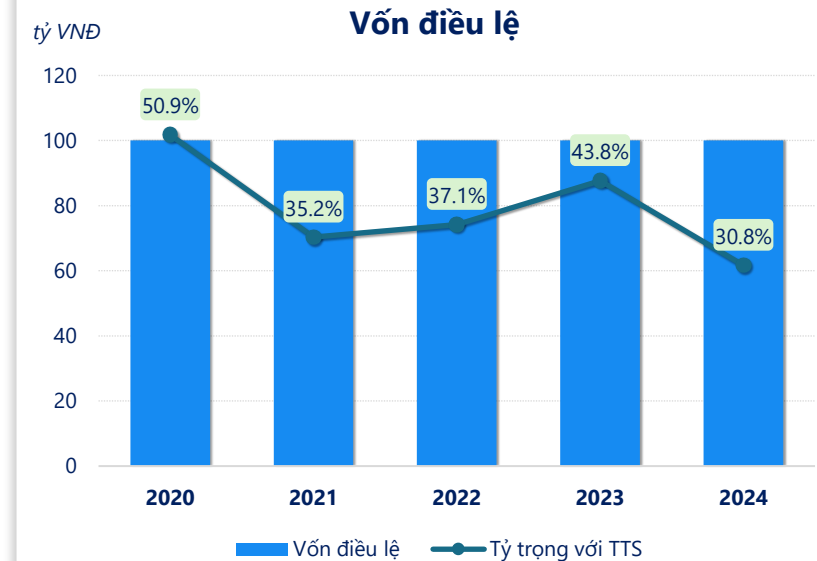
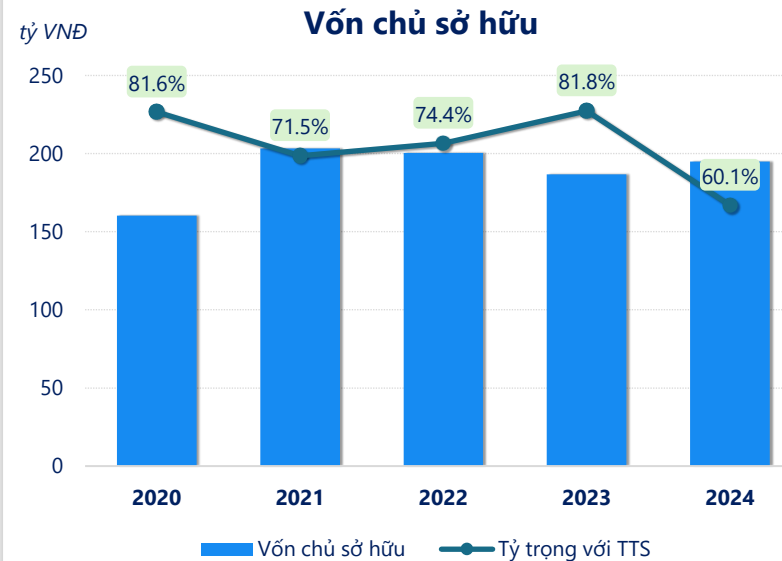
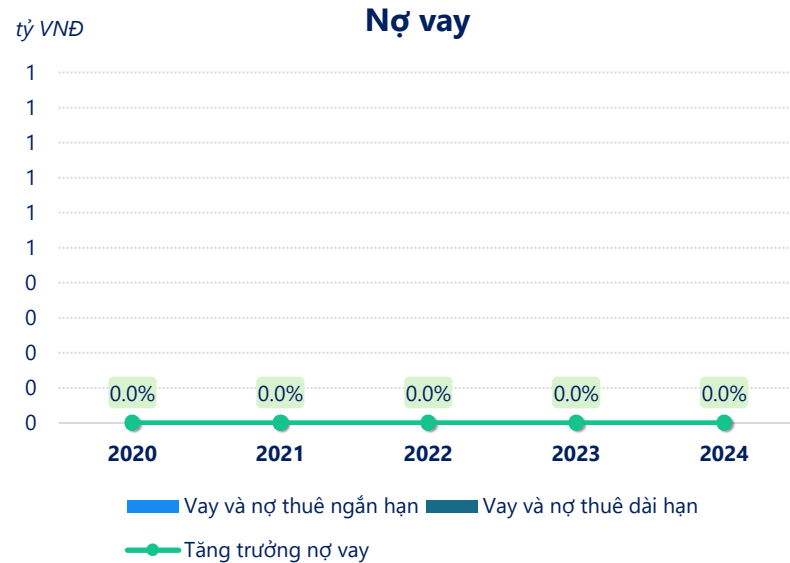


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	228	42.2%
Tài sản ngắn hạn	293	196	49.6%
Tiền và tương đương tiền	164	146	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	127	49.0	158%
Hàng tồn kho	0.98	0.00	22947%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.50	35.6%
Tài sản dài hạn	31.4	32.4	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	27.0	27.7	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.42	4.65	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	41.4	212%
Nợ ngắn hạn	129	41.4	212%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.87	4.89	60.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	187	4.4%
Vốn chủ sở hữu	195	187	4.4%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,863	3,037	3,490	3,174	3,150
Giá vốn hàng bán	1,808	2,902	3,398	3,093	3,070
Lợi nhuận gộp	55.0	134	92.9	80.7	80.4
Doanh thu HĐTC	1.94	1.46	0.52	1.62	1.37
Chi phí TC	0.55	1.61	0.90	0.41	0.33
Chi phí lãi vay	0.55	0.98	0.90	0.41	0.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	44.0	41.8	43.3	50.2
Chi phí QLDN	9.44	17.3	21.5	22.2	20.9
LN thuần từ HĐKD	3.15	72.9	29.2	16.4	10.4
Lợi nhuận khác	12.9	10.5	8.62	9.94	24.4
LN trước thuế	16.1	83.4	37.8	26.4	34.8
Lợi nhuận sau thuế	12.8	65.8	29.7	20.9	27.7
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	65.8	29.7	20.9	27.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.73	-10.3	64.8	122	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.6	-0.46	-0.07	-0.97	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-24.7	-30.0	-14.0
Tiền đầu kỳ	16.4	38.3	15.6	55.6	146
Lưu chuyển tiền thuần	21.9	-22.7	40.0	90.6	18.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.3	15.6	55.6	146	164